|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2025/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung**

***Căn cứ*** Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày *18 tháng 02 năm 2025* của Quốc hội;

***Căn cứ Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày tháng năm 2025;***

***Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;***

***Chính phủ ban hành Nghị định q****uy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung,*

# **Chương I**

# **Quy đỊnh chung**

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 8, 12, 19, 20, 43, 45, 47 và một số quy định có liên quan khác của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, đánh giá khoa học, **Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;** hạ tầng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Liêm chính khoa học* là các yêu cầu về sự ngay thẳng, trung thực, trách nhiệm, công bằng và minh bạch trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.
2. *Đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu* là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực về tính trung thực, minh bạch, công bằng, khách quan, tôn trọng con người và xã hội mà các nhà nghiên cứu cần tuân thủ trong quá trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

3. *Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài* là tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập hoặc góp vốn hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tại Việt Nam.

4. *Đánh giá khoa học* là quá trình xem xét, phân tích có hệ thống và đưa ra báo cáo, nhận định một cách khách quan về năng lực, chất lượng, giá trị, hiệu quả của các đối tượng hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. *Thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được tạo ra trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. *Thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hệ thống các phương pháp sử dụng để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ quá trình phân tích, dự báo và ra quyết định.

7. *Hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là tập hợp các hoạt động liên quan đến thu thập, xử lý, phân tích, lưu giữ, tìm kiếm, phổ biến, sử dụng, chia sẻ thông tin và các hoạt động khác có liên quan.

## Điều 4. Liêm chính khoa học trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải tuân thủ các nguyên tắc liêm chính sau đây:

1. Trung thực trong việc đề xuất, thực hiện, công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

2. Khách quan và minh bạch trong quá trình thiết kế nghiên cứu, thu thập, phân tích, xử lý và đánh giá kết quả nghiên cứu.

3. Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và ghi nhận đầy đủ, chính xác sự đóng góp của các cá nhân, tổ chức liên quan.

4. Chịu trách nhiệm giải trình đối với kết quả nghiên cứu trước tổ chức chủ trì, cơ quan tài trợ, cộng đồng khoa học và xã hội.

## Điều 5. Đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp sau:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, không gây tổn hại đến xã hội và môi trường hoặc vi phạm các giá trị nhân văn.
2. Tôn trọng, bảo đảm an toàn và phẩm giá của đối tượng nghiên cứu, đặc biệt là con người. Không xâm phạm quyền và lợi ích của đối tượng nghiên cứu.
3. Bảo mật thông tin và bảo vệ quyền riêng tư của đối tượng nghiên cứu.
4. Không lạm dụng tài nguyên nghiên cứu vào mục đích cá nhân.
5. Công khai các xung đột lợi ích có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, độc lập, kết quả nghiên cứu.
6. Tôn trọng đồng nghiệp và cộng đồng khoa học.

## Điều 6. Các hành vi vi phạm liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Các hành vi vi phạm bao gồm:
2. Ngụy tạo dữ liệu, kết quả nghiên cứu;

b) Giả mạo dữ liệu;

c) Đạo văn dưới mọi hình thức;

d) Tự đạo văn mà không dẫn nguồn hoặc công bố lại không đúng quy định;

đ) Cắt xén, chia nhỏ công bố kết quả nghiên cứu nhằm tăng số lượng công trình;

e) Ghi tên tác giả không đúng thực tế hoặc loại bỏ tác giả có đóng góp thực sự;

g) Cản trở, đe doạ, ép buộc, can thiệp vào quá trình đánh giá, phản biện, xét duyệt bản thảo công bố khoa học;

h) Các hành vi khác vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này.

2. Các hành vi gian lận khoa học như ngụy tạo, xuyên tạc dữ liệu, đạo văn, che giấu xung đột lợi ích hoặc hành vi làm sai lệch bản chất nghiên cứu là hành vi vi phạm nghiêm trọng liêm chính khoa học.

3. Cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể bị xử lý kỷ luật hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật. Thông tin về hành vi vi phạm liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp được cập nhật trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

4. Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ các cấp, cơ quan tài trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm cập nhật thông tin về hành vi vi phạm liêm chính khoa học lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

## Điều 7. Trách nhiệm hướng dẫn áp dụng, kiểm tra việc tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:
2. Xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn về liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp; khung quy tắc về liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; hướng dẫn áp dụng đến các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;
3. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc phạm vi quản lý.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:
5. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ phổ biến, hướng dẫn áp dụng tài liệu hướng dẫn về liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp; khung quy tắc về liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
6. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.
7. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm:
8. Ban hành và tổ chức thực hiện quy tắc về liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với khung quy tắc về liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;
9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

# **Chương II**

# **TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

## Điều 8. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động

a) Có điều lệ tổ chức và hoạt động quy định rõ: tên gọi, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động, cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, phương thức quản lý và điều hành, điều kiện chia, tách, sáp nhập, giải thể và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

b) Tên tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt (nếu có), được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt; có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, bảo đảm dễ đọc, dễ phát âm. Tên tổ chức không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức khác đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ;

c) Mục tiêu, phương hướng hoạt động của tổ chức không được trái với Điều 11 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Có trụ sở chính tại Việt Nam với địa chỉ rõ ràng theo địa danh hành chính, có số điện thoại, địa chỉ thư điện tử liên lạc chính thức;

đ) Người đại diện theo pháp luật là người đứng đầu tổ chức, được quy định rõ trong điều lệ hoặc quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Lĩnh vực hoạt động được xác định theo mã cấp 1 của Bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ;

g) Quy định cụ thể cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh lãnh đạo và bộ máy điều hành;

h) Có vốn điều lệ, bao gồm tiền mặt và các tài sản khác quy đổi thành tiền, kèm theo nguyên tắc tài chính, nguyên tắc điều chỉnh vốn hoạt động

- Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, vốn điều lệ do cơ quan có thẩm quyền quyết định;

- Đối với tổ chức do đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thành lập, vốn điều lệ do đơn vị thành lập quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan chủ quản hoặc đại diện chủ sở hữu;

- Đối với tổ chức ngoài công lập hoặc có vốn đầu tư nước ngoài, vốn điều lệ do tổ chức, cá nhân thành lập quyết định;

- Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải có tỷ lệ góp vốn từ phía nước ngoài tối thiểu là 10% vốn điều lệ.

i) Điều kiện, trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách, giải thể (nếu có).

2. Nhân lực khoa học và công nghệ

a) Có ít nhất 05 người có trình độ đại học trở lên làm việc toàn thời gian; trong đó tối thiểu 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động chính;

b) Đối với tổ chức nghiên cứu khoa học hoặc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (gồm viện, trung tâm, trạm, đài, phòng thí nghiệm...), phải có ít nhất 01 người có trình độ tiến sĩ phù hợp làm việc toàn thời gian;

c) Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ đại học trở lên, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý phù hợp.

3. Cơ sở vật chất - kỹ thuật

Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, thiết bị, tài sản trí tuệ và các phương tiện kỹ thuật khác đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được thành lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài phải có mục tiêu, nội dung và lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam và được phép đặt trụ sở làm việc tại Việt Nam.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

## Điều 9. Thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ được xác định như sau:

a) Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Tòa án nhân dân tối cao;

d) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc địa phương theo thẩm quyền;

h) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức;

i) Cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện, doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập, bệnh viện công lập, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Cá nhân được quyền thành lập hoặc góp vốn thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, trừ các lĩnh vực thuộc danh mục hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thì đồng thời có thẩm quyền quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập theo quy định của pháp luật.

## Điều 10. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Cơ quan đề xuất thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm xây dựng 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập, bao gồm:

a) Tờ trình về việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, nêu rõ: sự cần thiết và cơ sở pháp lý; quá trình xây dựng đề án; nội dung chính của đề án thành lập; các vấn đề liên quan khác theo Mẫu số 1 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm: sự cần thiết và cơ sở pháp lý; mục tiêu, phạm vi hoạt động; loại hình và tên gọi của tổ chức; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức bộ máy; cơ chế tự chủ tài chính; dự kiến nhân sự; trụ sở làm việc, cơ sở vật chất; và các nội dung có liên quan khác;

c) Dự thảo quyết định thành lập;

d) Dự thảo điều lệ hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập gửi đến:

a) Cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm: văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan đề xuất thành lập; dự thảo tờ trình, đề án, quyết định và điều lệ tổ chức; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung, hoàn thiện.

5. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thực hiện thẩm định và gửi ý kiến bằng văn bản, cụ thể như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thẩm định đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Trung ương;

b) Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thẩm định đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc địa phương.

6. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia pháp lý, trong đó số lượng thành viên thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ không vượt quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng.

7. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp không đồng ý thành lập, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

## Điều 11. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài theo Mẫu số 6 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài;

c) Lý lịch tư pháp của người dự kiến đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài;

d) Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động;

đ) Đề án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm: sự cần thiết thành lập; sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế – xã hội của Việt Nam; mục tiêu, nội dung, lĩnh vực, phạm vi hoạt động; dự kiến nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; quy mô đầu tư và phân tích tài chính (nếu có);

e) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này;

g) Văn bản chấp thuận địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở cấp;

h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Tài liệu trong hồ sơ được lập bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch tiếng Việt có chứng thực theo quy định.

3. Các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c và điểm h khoản 1 Điều này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Trường hợp dự án thành lập tổ chức gắn với việc đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ phải kèm theo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

5. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được nộp về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức dự kiến đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của các bộ, cơ quan liên quan;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung trả lời theo chức năng quản lý nhà nước được giao;

d) Trong thời hạn 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài; sao gửi Quyết định thành lập đến Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an;

đ) Trường hợp không chấp thuận thành lập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị, trong đó nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp quyết định cho phép thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải hoàn tất việc thành lập và thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

## Điều 12. Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có trụ sở chính tại Việt Nam được thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài (bao gồm tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh) khi đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục sau đây:

a) Có đơn đề nghị thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính; theo Mẫu số 13 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đề án thành lập đơn vị trực thuộc, nêu rõ: sự cần thiết, mục tiêu, nội dung hoạt động, địa điểm và hình thức tổ chức;

c) Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

d) Cam kết không vi phạm các quy định tại Điều 11 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính xem xét và có văn bản thông báo về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

3. Việc cho phép thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế, đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được phép thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm hoàn tất việc thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính.

## Điều 13. Văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, được thành lập để đại diện theo ủy quyền, thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức trong phạm vi được giao.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng hoạt động của tổ chức, bao gồm cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

3. Văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ không có tư cách pháp nhân, không được thực hiện các hoạt động vượt quá phạm vi ủy quyền của tổ chức chủ quản.

4. Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực đã đăng ký của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quản theo quy định pháp luật.

## Điều 14. Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước

1. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước được thành lập khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh được quy định cụ thể trong điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Văn phòng đại diện phải có tối thiểu 02 người làm việc toàn thời gian có trình độ cao đẳng trở lên.

Chi nhánh phải có tối thiểu 03 người làm việc toàn thời gian có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 01 người có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động chủ yếu đăng ký;

Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh phải có trình độ đại học trở lên và làm việc chính thức tại văn phòng đại diện hoặc chi nhánh;

c) Văn phòng đại diện, chi nhánh có trụ sở làm việc đáp ứng các điều kiện về địa chỉ, cơ sở vật chất theo quy định tại Nghị định này đối với tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh;

c) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu văn phòng đại diện hoặc chi nhánh;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về nhân lực và trụ sở của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh;

đ) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức chủ quản.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh, đồng thời cập nhật thông tin vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

Mẫu Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh theo Mẫu số 3 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

## Điều 15. Sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Một hoặc nhiều tổ chức khoa học và công nghệ (sau đây gọi là tổ chức bị sáp nhập) có thể được sáp nhập vào một tổ chức khoa học và công nghệ khác (sau đây gọi là tổ chức nhận sáp nhập) thông qua việc chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của tổ chức bị sáp nhập sang tổ chức nhận sáp nhập. Sau khi sáp nhập, tổ chức bị sáp nhập chấm dứt tư cách pháp nhân và bị xóa tên trong sổ đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Trình tự, thủ tục sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện như sau:

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan xây dựng thỏa thuận sáp nhập và dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động (điều lệ sửa đổi, bổ sung) của tổ chức nhận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức nhận sáp nhập và tổ chức bị sáp nhập;

- Thủ tục và điều kiện sáp nhập;

- Phương án sử dụng lao động sau sáp nhập;

- Thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển giao tài sản, chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức bị sáp nhập thành phần vốn góp của tổ chức nhận sáp nhập (nếu có);

- Thời hạn thực hiện việc sáp nhập.

b) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan quyết định việc sáp nhập, thông qua thỏa thuận sáp nhập và điều lệ tổ chức (sửa đổi) của tổ chức nhận sáp nhập.

Tổ chức nhận sáp nhập có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Hồ sơ đăng ký thay đổi phải kèm theo bản thỏa thuận sáp nhập và điều lệ sửa đổi.

Bản thỏa thuận sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được thông qua;

c) Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi theo quy định, tổ chức bị sáp nhập chính thức chấm dứt hoạt động; tổ chức nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm về tài sản, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức bị sáp nhập.

## Điều 16. Hợp nhất tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hai hoặc nhiều tổ chức khoa học và công nghệ (sau đây gọi là tổ chức bị hợp nhất) có thể hợp nhất để hình thành một tổ chức khoa học và công nghệ mới (sau đây gọi là tổ chức hợp nhất).

2. Sau khi được hợp nhất, các tổ chức bị hợp nhất chấm dứt tư cách pháp nhân và bị xóa tên trong sổ đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thành lập mới theo quy định tại Nghị định này và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tài sản, hợp đồng, lao động và lợi ích hợp pháp của các tổ chức bị hợp nhất.

3. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ ra quyết định hợp nhất; hồ sơ đăng ký tổ chức hợp nhất phải kèm theo quyết định hợp nhất, bản thỏa thuận hợp nhất và điều lệ tổ chức hợp nhất.

## Điều 17. Chia tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể được chia thành hai hoặc nhiều tổ chức khoa học và công nghệ mới. Sau khi chia, tổ chức bị chia chấm dứt hoạt động và bị xóa tên trong sổ đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị chia ban hành, phù hợp với quy định của Nghị định này và điều lệ tổ chức.Quyết định chia phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia;

b) Tên dự kiến và thông tin cơ bản của các tổ chức khoa học và công nghệ được hình thành sau chia;

c) Nguyên tắc và thủ tục chia tách tài sản;

d) Phương án sử dụng lao động;

đ) Thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi phần vốn góp (nếu có);

e) Nguyên tắc xử lý nghĩa vụ tài sản, hợp đồng, lao động và trách nhiệm pháp lý;

g) Thời hạn thực hiện việc chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Quyết định chia phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Sau khi các tổ chức khoa học và công nghệ mới được đăng ký theo quy định, tổ chức bị chia chấm dứt tư cách pháp nhân. Các tổ chức mới được thành lập có trách nhiệm liên đới thực hiện các nghĩa vụ chưa thanh toán, hợp đồng lao động, nghĩa vụ tài sản và các nghĩa vụ pháp lý khác của tổ chức bị chia, trừ trường hợp có thỏa thuận khác được các bên liên quan chấp thuận bằng văn bản.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau chia phải đáp ứng đầy đủ điều kiện thành lập theo quy định tại Nghị định này và thực hiện thủ tục đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Hồ sơ đăng ký phải kèm theo quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ.

## Điều 18. Tách tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể thực hiện việc tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ sang một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ mới (sau đây gọi là tổ chức được tách) mà không chấm dứt sự tồn tại của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách.

2. Việc tách tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện theo quyết định của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị tách, phù hợp với quy định tại Nghị định này và điều lệ tổ chức.Quyết định tách phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách;

b) Tên và thông tin cơ bản của tổ chức khoa học và công nghệ được tách;

c) Phương án sử dụng lao động;

d) Giá trị tài sản, quyền và nghĩa vụ được chuyển từ tổ chức bị tách sang tổ chức được tách;

đ) Thời hạn thực hiện việc tách tổ chức khoa học và công nghệ.

Quyết định tách phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức bị tách và tổ chức được tách có trách nhiệm liên đới đối với các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), nghĩa vụ tài sản, hợp đồng lao động và quyết định tuyển dụng phát sinh từ tổ chức bị tách, trừ trường hợp có thỏa thuận khác được các bên liên quan chấp thuận bằng văn bản.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ mới được thành lập sau khi tách phải đáp ứng đầy đủ điều kiện và thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký thành lập theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ đăng ký thành lập phải kèm theo quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ.

## Điều 19. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là việc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc giải thể được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ bị thu hồi hoặc bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc điều lệ tổ chức và hoạt động (nếu có quy định về thời hạn hoạt động và không gia hạn khi hết thời hạn đó).

2. Tổ chức khoa học và công nghệ chỉ được giải thể khi đã hoàn thành việc thanh toán toàn bộ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ pháp lý khác phát sinh trước thời điểm giải thể.

3. Việc giải thể tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại và giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Việc giải thể tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức;

- Lý do giải thể;

- Thời hạn, thủ tục thanh lý tài sản, thanh toán các khoản nợ (không quá 06 tháng kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực);

- Phương án xử lý hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng;

- Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật;

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thanh lý tài sản, trừ trường hợp điều lệ quy định việc thành lập tổ chức thanh lý riêng.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định giải thể phải được:

- Gửi đến cơ quan đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, các chủ nợ (nếu có), người lao động và các bên có quyền, nghĩa vụ liên quan;

- Niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ;

- Công bố trên ít nhất 01 tờ báo in tại địa phương nơi đặt trụ sở chính trong 03 số liên tiếp hoặc trên trang thông tin điện tử của bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính;

- Thông báo gửi cho chủ nợ (nếu có) phải nêu rõ phương án giải quyết nợ, bao gồm: tên, địa chỉ chủ nợ; số nợ; thời hạn, địa điểm, phương thức thanh toán; phương thức và thời hạn xử lý khiếu nại của chủ nợ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và các thủ tục theo quy định tại điểm a khoản này, người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ phải gửi thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ giải thể đến cơ quan đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ kèm theo hồ sơ xác nhận giải thể.

## Điều 20. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ phân cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 9 Nghị định này và do cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập, cơ sở giáo dục đại học và bệnh viện trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Đình chỉ, thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ đã cấp theo quy định của pháp luật.

## Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo Mẫu số 5 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

Lý lịch khoa học của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ theo Mẫu số 9 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Điều lệ tổ chức và hoạt động đã được cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân thành lập phê duyệt;

đ) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất – kỹ thuật theo quy định, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 10 hoặc điểm a khoản 5 Điều 11 Nghị định này thực hiện thẩm định hoặc chấp thuận trước khi thành lập, bao gồm:

Bảng danh sách nhân lực theo Mẫu số 8 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật theo Mẫu số 10 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Hồ sơ chứng minh trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ đối với cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện bao gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký có trách nhiệm trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung hồ sơ kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 20 của Nghị định này thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, phải có văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo Mẫu số 2 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

## Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ trong các trường hợp có sự điều chỉnh thông tin đã đăng ký hoặc Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, rách nát, sai sót thông tin.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Tài liệu, hồ sơ chứng minh nội dung thay đổi hoặc bổ sung (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Hồ sơ được gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa hợp lệ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ đã được thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại. Trường hợp từ chối cấp, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do gửi cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

## Điều 23. Trách nhiệm đăng ký và báo cáo của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm đăng ký hoạt động tại cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, gửi đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh.

 3. Chế độ báo cáo

a) Tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nộp báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm;

b) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu, giải thích những vấn đề liên quan.

4. Trách nhiệm lập và nộp báo cáo

1. Tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ có nghĩa vụ chấp hành báo cáo tình hình hoạt động đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo; lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; chịu trách nhiệm về tính xác thực của những thông tin trong báo cáo.
2. Phương thức nộp báo cáo: báo cáo tình hình hoạt động được thực hiện báo cáo bằng văn bản đồng thời gửi tệp dữ liệu báo cáo (qua thư điện tử) đến cơ quan cấp giấy chứng nhận, giấy phép.

## Mẫu báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức khoa học và công nghẹ theo Mẫu số 14 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

## Mẫu báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghẹ theo Mẫu số 15 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

## Điều 24. Đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ bị đình chỉ hiệu lực trong thời hạn tối đa 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;

b) Tổ chức không còn đáp ứng điều kiện hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định này trong thời gian liên tục 12 tháng;

c) Tổ chức không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phát sinh thay đổi hoặc từ thời điểm bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Hết thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức không khắc phục hoặc không thể khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Theo yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền khi tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ có thẩm quyền ban hành quyết định đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận và thực hiện các trách nhiệm sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức (nếu có);

b) Công khai thông tin về việc đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của mình;

c) Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

## Điều 25. Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển

Tổ chức khoa học và công nghệ được công nhận là trung tâm nghiên cứu và phát triển khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có tư cách pháp nhân và được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có chức năng, nhiệm vụ chính là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, được ghi rõ trong một trong các văn bản sau: quyết định thành lập, điều lệ tổ chức và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Có đội ngũ nhân lực nghiên cứu toàn thời gian, gồm tối thiểu 10 người làm việc thường xuyên, trong đó ít nhất 05 người có trình độ từ thạc sĩ trở lên thuộc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với hoạt động nghiên cứu, phát triển của tổ chức.

4. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu phù hợp, đáp ứng yêu cầu triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo lĩnh vực đăng ký hoạt động; được sở hữu hoặc có quyền sử dụng hợp pháp.

5. Có nguồn tài chính ổn định, bảo đảm mức chi kinh phí bình quân tối thiểu 02 tỷ đồng mỗi năm trong 02 năm tài chính gần nhất dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

6. Trong 02 năm gần nhất, tổ chức phải có kết quả nghiên cứu được ứng dụng, sản phẩm khoa học và công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa; hoặc có đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, chấp thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

## Điều 26. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển

1. Hồ sơ đề nghị công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển, nêu rõ mục tiêu, lĩnh vực hoạt động chính và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật;

b) Bản sao hợp lệ các tài liệu sau: quyết định thành lập, điều lệ tổ chức và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Danh sách nhân lực nghiên cứu toàn thời gian, kèm theo bản sao hợp lệ văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng;

d) Báo cáo tài chính minh chứng tổ chức có mức chi bình quân tối thiểu 02 tỷ đồng/năm trong 02 năm tài chính gần nhất dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ) Tài liệu chứng minh kết quả nghiên cứu hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ đã được ứng dụng trong 02 năm gần nhất, hoặc tài liệu xác nhận việc nộp đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển:

a) Tổ chức có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, phải có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định và ban hành Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Mẫu Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển triển theo Mẫu số 4 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

## Điều 27. Thẩm quyền công nhận, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này có thẩm quyền công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển.

2. Trung tâm nghiên cứu và phát triển bị thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Không triển khai hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy công nhận;

b) Có hành vi giả mạo hồ sơ đề nghị công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển;

c) Có hành vi vi phạm một trong các điều cấm quy định tại Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

d) Không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này trong quá trình hoạt động;

đ) Theo yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Quyết định thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển phải được thông báo bằng văn bản cho:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trung tâm nghiên cứu và phát triển đặt trụ sở chính;

b) Cơ quan quản lý trực tiếp của trung tâm (nếu có);

c) Đồng thời được cập nhật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

# **Chương III**

# **Hoạt động thông tin, thống kê**

# **Mục 1**

# **Hoạt động thông tin khoa học, công nghệ**

# **và đổi mới sáng tạo**

## Điều 28. Nguyên tắc của hoạt động thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hoạt động thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời; hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng và quản lý.

2. Bảo đảm quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin khoa học và công nghệ; không xâm phạm lợi ích quốc gia.

4. Bảo đảm các yêu cầu về kết nối, chia sẻ, công khai minh bạch, có tính so sánh.

5. Hướng tới phổ biến và lan toả tri thức, tiếp cận thông lệ và chuẩn mực quốc tế, phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

## Điều 29. Các loại hình hoạt động thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Các loại hình hoạt động thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Tạo lập và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

2. Tổng hợp, phân tích thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạophục vụ cho dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

3. Phát triển nền tảng số, cơ sở dữ liệu, thư viện số về khoa học và công nghệ.

4. Quản lý và phổ biến thông tin, tri thức tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Các hình thức hoạt động thông tin tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác.

## Điều 30. Tạo lập và phát triển nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tạo lập nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, quản lý, lưu trữ và bảo quản thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học và công nghệ, nhà nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, sáng chế, giải pháp hữu ích, luận án và các thông tin khoa học và công nghệ khác.

2. Phát triển nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm cập nhật, bổ sung, chuẩn hóa, nâng cao chất lượng các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này; liên thông chia sẻ nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mua nguồn tin và dịch vụ truy cập cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này được công bố công khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 31. Thu thập, lưu trữ, chia sẻ và công khai thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thu thập thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học, sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, báo cáo chuyên đề, hội nghị khoa học và các thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác.

b) Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thu thập thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; được quản lý tập trung, thống nhất trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; được kết nối với hệ thống thông tin khác có liên quan.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm báo cáo, cập nhật thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước cung cấp, cập nhật, chia sẻ thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về bảo quản, lưu trữ tài liệu số và tài liệu vật lý.

3. Thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được công khai và chia sẻ trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các nền tảng số, các cơ sở dữ liệu mở về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc công khai và chia sẻ quy định tại khoản này phải bảo đảm quyền tác giả, quyền khai thác của tổ chức chủ trì và cơ quan tài trợ.

## Điều 32. Quản lý thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Quản lý thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành

a) Đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cập nhật thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thực hiện;

b) Nội dung thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành gồm: tên nhiệm vụ; thông tin về tổ chức chủ trì, cá nhân tham gia nhiệm vụ; mục tiêu nghiên cứu; nội dung nghiên cứu chính; lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; mục tiêu kinh tế - xã hội của nhiệm vụ; phương pháp nghiên cứu; sản phẩm nghiên cứu; địa chỉ ứng dụng; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện được phê duyệt. Nội dung thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành được cập nhật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong quá trình triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nếu có sửa đổi, bổ sung một trong những nội dung thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nội dung sửa đổi, bổ sung được phê duyệt, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cập nhật bổ sung thông tin lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

d) Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành tại điểm b được công bố trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Quản lý thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu trữ tại cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

b) Hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

- Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước cho mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ có xác nhận hợp pháp của tổ chức chủ trì nhiệm vụ về việc đã hoàn thiện kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi nghiệm thu chính thức.

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; bản dữ liệu điều tra, khảo sát, bản đồ, bản vẽ, ảnh, tài liệu đa phương tiện, phần mềm (bao gồm mã nguồn và dữ liệu) và các tài liệu khác (nếu có).

- Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc sắp xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện nhiệm vụ (nếu có): đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (nếu có).

- Phiếu mô tả công nghệ theo đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà sản phẩm bao gồm quy trình công nghệ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo Mẫu số 06 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một trong những cơ sở xác nhận hoàn thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân.

đ) Cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm cập nhật thông tin kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận;

e) Thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công bố công khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: tên nhiệm vụ; tổ chức chủ trì nhiệm vụ; họ và tên chủ nhiệm nhiệm vụ và người tham gia chính; mục tiêu của nhiệm vụ; kết quả thực hiện (tóm tắt); thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc.

2. Quản lý thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đăng ký, lưu trữ tại cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

- Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước cho mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có xác nhận của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ và các báo cáo, tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Văn bản xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thầm quyền.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước theo Mẫu số 07 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm cập nhật thông tin kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận;

đ) Thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được công bố công khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: tên nhiệm vụ; tổ chức chủ trì nhiệm vụ; họ và tên chủ nhiệm nhiệm vụ và người tham gia chính; mục tiêu của nhiệm vụ; kết quả thực hiện (tóm tắt); thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc.

3. Quản lý thông tin ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và sản xuất thử nghiệm sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện báo cáo kết quả ứng dụng theo quy định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời hạn báo cáo: Trong 02 năm kể từ ngày nhiệm vụ được nghiệm thu chính thức;

c) Trách nhiệm báo cáo: Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo kết quả ứng dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Thông tin ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công bố công khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm: tên nhiệm vụ; loại hình nhiệm vụ; mã số nhiệm vụ (nếu có); tổ chức chủ trì nhiệm vụ; cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ; họ và tên chủ nhiệm nhiệm vụ; thời gian được nghiệm thu, đánh giá chính thức; mô tả nội dung ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; địa chỉ ứng dụng; thời gian ứng dụng.

## Điều 33. Đầu tư phát triển, chia sẻ nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực đầu tư để tạo lập, phát triển nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì bổ sung tập trung nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước cho các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở giáo dục đại học; điều tiết, phối hợp bổ sung và chia sẻ các nguồn tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa các tổ chức thông tin, thư viện, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cơ sở giáo dục đại học thông qua mô hình liên hợp thư viện.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho hoạt động phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ.

## Điều 34. Khai thác sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tra cứu thông tin phục vụ việc xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ hoạch định chiến lược, chính sách, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh.

# **Mục 2**

# **Tạp chí khoa học và công nghệ**

## Điều 35. Tiêu chí khoa học đối với tạp chí khoa học

Tạp chí khoa học được xem là đạt tiêu chuẩn khoa học khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về nội dung học thuật

- Có tôn chỉ, mục đích rõ ràng, phản ánh phạm vi chuyên môn khoa học nhất quán.

- Bài báo đăng tải phải là bài nghiên cứu gốc, bài tổng quan khoa học, bài trao đổi phản biện học thuật có đóng góp mới về mặt học thuật hoặc thực tiễn.

- Tạp chí phải công bố bằng tiếng Việt chuẩn hoặc tiếng Anh học thuật, sử dụng hệ thống trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế.

1. Tiêu chí về Hội đồng biên tập

- Có ít nhất 30% là chuyên gia ngoài cơ quan chủ quản là thành viên của Hội đồng biên tập; có thành viên quốc tế nếu tạp chí công bố bằng tiếng Anh.

- Các thành viên Hội đồng biên tập, ban biên tập có học hàm, học vị, chuyên môn phù hợp.

1. Tiêu chí về quy trình bình duyệt bài

- Có quy trình tiếp nhận - phản biện - quyết định - chỉnh sửa minh bạch, được công bố công khai trên website của tạp chí.

- Áp dụng phản biện kín, tối thiểu 02 phản biện độc lập cho mỗi bài.

- Hồ sơ phản biện phải được lưu trữ tối thiểu 05 năm.

1. Tiêu chí về chuẩn mực, xuất bản và đạo đức khoa học

- Tạp chí phải có mã số chuẩn quốc tế ISSN do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Có quy định về tuân thủ đạo đức xuất bản khoa học theo thông lệ quốc tế.

- Có chính sách công khai về phát hiện đạo văn, rút bài, xử lý xung đột lợi ích.

- Không chấp nhận bài báo vi phạm bản quyền, dữ liệu giả, trích dẫn sai lệch.

đ) Tiêu chí về minh bạch và khả năng truy cập

- Có website tạp chí cập nhật đầy đủ thông tin (tôn chỉ, danh sách ban biên tập, chính sách phản biện, quy định nộp bài, hướng dẫn tác giả).

- Đăng tải bài báo dạng toàn văn, có tóm tắt, từ khóa, mã số DOI (nếu có).

1. Tiêu chí về chỉ mục

 Tạp chí khoa học phải được chỉ mục trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ hoặc một trong các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế Scopus/WoS.

## Điều 36. Hội đồng biên tập tạp chí

1. Hội đồng biên tập phải có tối thiểu 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng biên tập, Phó Chủ tịch Hội đồng biên tập (nếu có) và ủy viên là các nhà khoa học.
2. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng

- Thành viên Hội đồng phải có trình độ Thạc sỹ trở lên, trong đó tối thiểu 60% có trình độ Tiến sỹ hoặc Giáo sư/Phó Giáo sư.

- Có bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí được chỉ mục quốc tế hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước trong 05 năm gần nhất.

- Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy đại học.

1. Tiêu chuẩn về trách nhiệm và đạo đức khoa học

Thành viên Hội đồng cam kết tuân thủ đạo đức xuất bản, không lạm dụng quyền lực để can thiệp kết quả phản biện; không xử lý bài viết có xung đột lợi ích.

## Điều 37. Quy trình xét chọn bài báo khoa học

Quy trình xét chọn bài báo bao gồm các bước sau:

a) Tiếp nhận bài viết qua hệ thống trực tuyến hoặc theo hình thức được quy định tại tạp chí và tổ chức sơ duyệt hình thức. Bài viết không đáp ứng yêu cầu sẽ bị từ chối hoặc yêu cầu chỉnh sửa trước khi đưa vào quy trình phản biện.

b) Đánh giá sơ bộ tính phù hợp của bài viết với phạm vi, định hướng học thuật của tạp chí. Nếu bài viết không phù hợp hoặc kém chất lượng, có thể bị từ chối.

c) Phân công phản biện khoa học. Mỗi bài viết được gửi đến ít nhất 02 phản biện độc lập có chuyên môn phù hợp, đảm bảo không có xung đột lợi ích.

d) Tổng hợp ý kiến phản biện và quyết định chấp nhận đăng bài không sửa chữa, hoặc yêu cầu sửa chữa và đánh giá lại sau khi tác giả chỉnh sửa, hoặc từ chối đăng bài.

đ) Tác giả chỉnh sửa theo góp ý và nộp lại bản sửa cùng với bản giải trình chi tiết các điểm đã chỉnh sửa. Bản sửa có thể tiếp tục được gửi lại cho phản biện nếu cần thiết.

e) Tổng Biên tập căn cứ ý kiến phản biện và đánh giá cuối cùng của Ban biên tập, quyết định chấp nhận chính thức và đưa vào kế hoạch xuất bản đồng thời thông báo cho tác giả.

## Điều 38. Đánh giá, xếp hạng tạp chí khoa học

1. Tạp chí khoa học phải được đánh giá, xếp hạng định kỳ dựa trên chất lượng học thuật, phù hợp với bối cảnh trong nước và theo thông lệ quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí đánh giá, xếp hạng đối với tạp chí khoa học; xây dựng Cơ sở dữ liệu trích dẫn khoa học Việt Nam để phục vụ việc đánh giá, xếp hạng tạp chí.

3. Việc đánh giá, xếp hạng tạp chí khoa học là cơ sở để xây dựng chính sách tài trợ, hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học đạt trình độ quốc tế.

# **Mục 3**

# **Hoạt động thống kê khoa học công nghệ**

# **và đổi mới sáng tạo**

## Điều 39. Nguyên tắc thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

 1. Trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, thống nhất và có thể kiểm chứng.

 2. Sử dụng thống nhất hệ thống chỉ tiêu, phương pháp luận, danh mục, phân loại thống kê theo quy định của Nhà nước.

 3. Tuân thủ quy định của pháp luật về thống kê, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan.

 4. Bảo mật thông tin tổ chức, cá nhân, bí mật thương mại, sở hữu trí tuệ và dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước.

## Điều 40. Phân loại thống kê khoa học và công nghệ

1. Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ sử dụng Bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và các bảng phân loại thống kê khác có liên quan.

2. Bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ là căn cứ để:

a) Tổ chức và phân loại các hoạt động khoa học và công nghệ; xác định và phân chia các lĩnh vực khoa học và công nghệ để thu thập và phân tích dữ liệu.

b) Chuẩn hóa cách thức thu thập, trình bày về cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ; so sánh giữa các ngành, lĩnh vực và so sánh quốc tế.

c) Các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, phân bổ nguồn lực, hoạch định chiến lược, chinh sách.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

## Điều 41. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các chỉ tiêu thống kê quốc gia khoa học và công nghệ và các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan ban hành, cập nhật, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

## Điều 42. Thu thập và cung cấp thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thu thập thông qua chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê, dữ liệu hành chính và các hình thức khác theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc được hưởng chính sách ưu đãi của nhà nước phải báo cáo thông tin thống kê về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin thống kê về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 43. Công bố và sử dụng thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được công bố định kỳ dưới hình thức ấn phẩm thống kê, hệ thống dữ liệu mở hoặc các hình thức phù hợp khác.

2. Cơ quan công bố thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bảo đảm độ tin cậy, minh bạch, dễ hiểu, dễ tiếp cận.

3. Việc sử dụng thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải tuân thủ quy định của pháp luật về thống kê, sử dụng đúng nguồn và trích dẫn rõ ràng, bảo đảm các yêu cầu về đạo đức và trách nhiệm sử dụng.

# **Chương IV**

**ĐÁNH GIÁ KHOA HỌC**

**Điều 44. Mục tiêu và nguyên tắc đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Đánh giá chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng các nguồn lực của nhà nước và xã hội cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo. Các mục tiêu cần đạt được bao gồm:

a) Theo dõi và đo lường mức độ đạt được các mục tiêu của các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo tính đúng đắn và hiệu quả trong triển khai;

b) Bảo đảm quản lý và sử dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu, đồng thời thúc đẩy việc chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

c) Làm cơ sở cho việc điều chỉnh chính sách, xác định định hướng ưu tiên và bố trí ngân sách phù hợp cho các nhiệm vụ, chương trình nghiên cứu và phát triển;

d) Bảo đảm tính minh bạch, chuyên nghiệp, công bằng và ngăn ngừa tình trạng đánh giá chồng chéo để nâng cao chất lượng đánh giá;

đ) Tôn trọng đặc thù của hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, đồng thời bảo đảm hài hòa giữa hiệu quả quản lý và quyền tự chủ nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân.

2. Việc đánh giá chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Độc lập, khách quan, trung thực, công khai và minh bạch về phương pháp, dữ liệu và kết quả đánh giá;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan;

c) Dựa trên hệ thống dữ liệu số, ưu tiên sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

d) Áp dụng chỉ tiêu đánh giá phù hợp với từng loại hình nhiệm vụ, lĩnh vực chuyên môn, quy mô hoạt động và đặc thù của tổ chức hoặc chương trình được đánh giá.

**Điều 45. Xây dựng kế hoạch đánh giá**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, ban hành và định kỳ cập nhật kế hoạch tổng thể đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm định hướng, điều phối và chuẩn hóa hoạt động đánh giá trên toàn quốc, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Định hướng đánh giá: Xác định mục tiêu, phạm vi và nguyên tắc đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trong từng thời kỳ;

b) Phân loại đối tượng đánh giá: Bao gồm chiến lược, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, tổ chức và chính sách có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc có tác động đến hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia;

c) Phương pháp, chỉ số đánh giá: Đề xuất hệ thống chỉ tiêu, phương pháp đánh giá định lượng và định tính phù hợp với từng nhóm đối tượng và từng giai đoạn;

d) Sử dụng và công bố kết quả đánh giá: Quy định về trách nhiệm, phạm vi công bố và hình thức sử dụng kết quả đánh giá trong quản lý, điều chỉnh chính sách và đầu tư;

đ) Phát triển công cụ và kỹ thuật đánh giá: Hướng dẫn xây dựng, phổ biến và ứng dụng hệ thống công cụ, cơ sở dữ liệu, công nghệ đánh giá tiếp cận theo thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của Việt Nam;

e) Đào tạo và sử dụng chuyên gia đánh giá: Xây dựng cơ chế đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và quản lý chuyên gia độc lập, tổ chức đánh giá chuyên nghiệp;

f) Nội dung khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch và hiệu lực của kế hoạch đánh giá.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch thực hiện đánh giá hằng năm để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp tổ chức triển khai.

**Điều 46. Đối tượng đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Đối tượng đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: Mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu, kết quả đạt được và tác động đến phát triển kinh tế - xã hội, hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng và địa phương.

2. Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm: Mức độ hoàn thành, hiệu quả sử dụng nguồn lực và tác động kinh tế - xã hội của các chương trình, nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng hoặc hỗ trợ.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm: Năng lực, hiệu quả hoạt động và đóng góp của các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới quy trình, sản phẩm, mô hình kinh doanh.

4. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: Hiệu quả và tác động của các chính sách về thuế, tín dụng, đầu tư, hạ tầng, thị thực, sở hữu trí tuệ, và các hình thức hỗ trợ khác trong việc thúc đẩy doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư và tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Các vấn đề khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác theo yêu cầu quản lý nhà nước.

**Điều 47. Nội dung đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Đánh giá kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đối tượng đánh giá: Bao gồm chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Nội dung đánh giá bao gồm:

- Mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch, nhiệm vụ;

- Số lượng, chất lượng và mức độ hoàn thiện của các sản phẩm khoa học và công nghệ (bao gồm sản phẩm nghiên cứu, công nghệ, giải pháp, mô hình, dịch vụ...);

- Kết quả đạt được so với kế hoạch ban đầu theo cả định tính và định lượng;

- Mức độ ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, đời sống hoặc quản lý nhà nước.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đối tượng đánh giá: Bao gồm chính sách, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Nội dung đánh giá bao gồm:

- Mức độ sử dụng hiệu quả các nguồn lực đã được huy động, bao gồm tài chính, nhân lực, thời gian và hạ tầng kỹ thuật;

- Mức độ tương xứng giữa kết quả đầu ra với nguồn lực đầu vào;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội từ sản phẩm hoặc kết quả nghiên cứu, bao gồm đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sống, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, tổ chức.

3. Đánh giá tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đối tượng đánh giá: Bao gồm chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Nội dung đánh giá bao gồm:

- Tác động dài hạn đối với phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh và quốc phòng;

- Tác động đến chính sách, chiến lược, chương trình cấp quốc gia hoặc cấp ngành, lĩnh vực;

- Tác động xã hội, bao gồm tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, lan tỏa tri thức khoa học và công nghệ trong cộng đồng;

- Tác động đối với ngành sản xuất, doanh nghiệp, nhất là trong việc nâng cao năng lực công nghệ, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

**Điều 48. Các giai đoạn đánh giá chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Việc đánh giá chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được thực hiện như sau:

1. Đánh giá đầu kỳ (đánh giá tính khả thi)

Được thực hiện trước khi phê duyệt và triển khai chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mục tiêu đánh giá nhằm xác định tính khả thi về mục tiêu, nội dung, phạm vi, phương pháp thực hiện; bao gồm các yếu tố về năng lực tổ chức, nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác.

2. Đánh giá giữa kỳ

Được thực hiện trong quá trình triển khai thực hiện để kiểm tra tiến độ, kết quả bước đầu, phát hiện vướng mắc và đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện khi cần thiết. Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện một lần hoặc nhiều lần trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do người có thẩm quyền phê duyệt quyết định.

3. Đánh giá cuối kỳ

Được thực hiện sau khi kết thúc chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhằm xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, chất lượng kết quả, hiệu quả sử dụng nguồn lực và đóng góp vào phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

4. Đánh giá tác động dài hạn

Được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi kết thúc chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để đo lường tác động dài hạn đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, chính sách, năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

**Điều 49. Tiêu chí đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Nguyên tắc xây dựng và áp dụng tiêu chí đánh giá

Việc xây dựng và áp dụng tiêu chí đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Khách quan, công bằng, minh bạch;

b) Kết hợp giữa định lượng và định tính;

c) Phù hợp với tính chất, mức độ của hoạt động được đánh giá và khả năng cung cấp dữ liệu;

d) Bảo đảm đánh giá được tác động lâu dài, bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Khung tiêu chí đánh giá

Khung tiêu chí đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

a) Mức độ hoàn thành mục tiêu và chỉ tiêu đã được phê duyệt;

b) Hiệu quả sử dụng nguồn lực (ngân sách, nhân lực, thời gian, cơ sở vật chất...);

c) Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội, ngành nghề, lĩnh vực khoa học và công nghệ;

d) Khả năng ứng dụng, thương mại hóa, lan tỏa hoặc nhân rộng kết quả nghiên cứu và công nghệ.

3. Cập nhật và điều chỉnh tiêu chí đánh giá

a) Tiêu chí đánh giá được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có điều chỉnh về mục tiêu, nội dung của hoạt động được đánh giá, hoặc khi có sự thay đổi lớn về bối cảnh, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, quy định cụ thể tiêu chí đánh giá đối với từng loại chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức theo từng cấp độ và đặc thù lĩnh vực.

4. Việc đánh giá chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải sử dụng các bộ tiêu chí phù hợp, bảo đảm phản ánh đúng đặc điểm, quy mô, cấp độ và giai đoạn triển khai của từng đối tượng.

**Điều 50. Trình tự và thủ tục thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Xác định đối tượng và mục tiêu đánh giá

a) Cơ quan chủ trì đánh giá có trách nhiệm xác định rõ đối tượng đánh giá là chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ hoặc tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Mục tiêu đánh giá phải cụ thể, gắn với yêu cầu quản lý nhà nước, định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt.

2. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch đánh giá

a) Kế hoạch đánh giá phải xác định rõ nội dung, tiêu chí, phương pháp, thời gian, nhân lực, kinh phí và cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá.

b) Kế hoạch đánh giá phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

3. Thông báo đánh giá

a) Cơ quan chủ trì đánh giá có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng được đánh giá và các bên liên quan về nội dung, thời gian, phương pháp và thành phần tham gia đánh giá.

b) Thời điểm thông báo phải bảo đảm tối thiểu 10 ngày làm việc trước khi bắt đầu đánh giá để các bên chuẩn bị.

4. Thu thập và chuẩn bị dữ liệu đánh giá

a) Việc thu thập dữ liệu phục vụ đánh giá được thực hiện từ các nguồn thông tin hợp pháp, bao gồm: báo cáo thực hiện nhiệm vụ, tài liệu quản lý, kết quả nghiên cứu, số liệu thống kê, dữ liệu hành chính và các nguồn liên quan khác.

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác đánh giá theo yêu cầu của cơ quan chủ trì đánh giá.

5. Thực hiện đánh giá

a) Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì đánh giá tổ chức thực hiện đánh giá bằng các phương pháp phù hợp, bảo đảm khách quan, độc lập và minh bạch.

b) Trong trường hợp cần thiết, việc đánh giá được thực hiện bởi hội đồng đánh giá hoặc tổ chức đánh giá độc lập do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

6. Lập và phê duyệt báo cáo kết quả đánh giá

a) Kết quả đánh giá được phân tích theo từng tiêu chí và mục tiêu đã đặt ra, bảo đảm phản ánh đầy đủ mức độ hoàn thành, hiệu quả và tác động của đối tượng đánh giá.

b) Báo cáo đánh giá phải thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp, kết quả, kết luận và kiến nghị (nếu có), đồng thời được kiểm tra, xác nhận và phê duyệt theo quy định.

7. Công bố kết quả đánh giá và thực hiện kiến nghị

a) Kết quả đánh giá được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì đánh giá và các phương tiện phù hợp khác.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu và tổ chức thực hiện các kiến nghị tại báo cáo đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của đánh giá theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 51. Tần suất thực hiện đánh giá, kiểm tra kết quả đánh giá và đánh giá lại**

1. Tần suất thực hiện đánh giá

a) Đánh giá chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện định kỳ 5 năm một lần, kết hợp với các kỳ tổng kết chiến lược, kế hoạch quốc gia, hoặc có thể thực hiện đánh giá giữa kỳ vào năm thứ ba của chu kỳ để kịp thời điều chỉnh chính sách, mục tiêu trong trường hợp cần thiết.

b) Đánh giá chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện hằng năm hoặc theo chu kỳ thực hiện nhiệm vụ đối với các nhiệm vụ có thời gian dài hơn một năm. Đánh giá cuối kỳ là bắt buộc để nghiệm thu và làm căn cứ thanh quyết toán kinh phí, công nhận kết quả.

c) Đánh giá định kỳ tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo công lập được thực hiện ít nhất mỗi năm một lần, hoặc có thể đánh giá đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

d) Đánh giá chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện định kỳ theo yêu cầu quản lý, kiểm soát hoặc điều chỉnh chính sách.

2. Kiểm tra kết quả đánh giá

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá nhằm bảo đảm tính hợp lệ, hợp pháp và minh bạch của quá trình đánh giá. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Việc tuân thủ quy trình, phương pháp, tiêu chí đánh giá đã được phê duyệt;

b) Tính khách quan, độc lập, đầy đủ, chính xác của dữ liệu, phân tích và kết luận trong báo cáo đánh giá;

c) Sự phù hợp giữa kết quả đánh giá và mục tiêu của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Đề xuất các biện pháp xử lý nếu phát hiện sai phạm hoặc đề xuất đánh giá lại.

3. Đánh giá lại

Việc đánh giá lại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có đơn khiếu nại, phản ánh hợp lệ về sai sót, thiếu khách quan trong quá trình đánh giá hoặc kết luận đánh giá;

b) Kết quả đánh giá có biểu hiện sai lệch, không phản ánh đúng thực tế do sử dụng sai phương pháp, tiêu chí hoặc nguồn dữ liệu không chính xác;

c) Có thay đổi lớn về chiến lược, chính sách hoặc mục tiêu của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo dẫn đến nhu cầu đánh giá lại tính phù hợp và hiệu lực của kết quả trước đó;

d) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra.

**Điều 52. Tổ chức thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý nhà nước về đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc; có trách nhiệm:

a) Ban hành khung tiêu chí, phương pháp và hướng dẫn kỹ thuật đánh giá các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Tổ chức, chủ trì hoặc phê duyệt kế hoạch đánh giá đối với các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia và các nội dung đánh giá có tính chất liên ngành, liên vùng hoặc có ảnh hưởng rộng đến phát triển kinh tế - xã hội;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Hướng dẫn trình tự, thủ tục công nhận đối với tổ chức đánh giá độc lập.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm

a) Sử dụng cơ quan chuyên môn trực thuộc để tổ chức đánh giá các chương trình, nhiệm vụ, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý.

b) Áp dụng khung tiêu chí, phương pháp đánh giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

c) Thuê tổ chức đánh giá độc lập hoặc thành lập Hội đồng chuyên gia đánh giá quy định tại Khoản 3 và 4 Điều này. Khuyến khích việc thuê tổ chức đánh giá độc lập có để thực hiện đánh giá các nhiệm vụ, chương trình quy mô lớn, có tính chất phức tạp hoặc tác động rộng.

d) Định kỳ báo cáo kết quả đánh giá về Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, tổng hợp.

3. Tổ chức đánh giá độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhận và được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận

4. Hội đồng chuyên gia đánh giá

a) Hội đồng chuyên gia đánh giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, bao gồm các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước có uy tín, trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm phù hợp với nội dung đánh giá.

b) Hội đồng chuyên gia có trách nhiệm đánh giá theo đúng phương pháp, tiêu chí và nội dung đã được phê duyệt; cung cấp ý kiến phản biện độc lập, kiến nghị giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, chương trình, hoạt động của tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Phối hợp và phân công trách nhiệm

a) Cơ quan chủ trì đánh giá có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai các hoạt động đánh giá, bao gồm chia sẻ dữ liệu, cử cán bộ tham gia hội đồng, tổ chức đánh giá hoặc hỗ trợ kỹ thuật khi được yêu cầu.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ được yêu cầu các bộ, ngành, địa phương cung cấp thông tin, cử đại diện tham gia hội đồng đánh giá, tổ công tác hoặc các hoạt động phối hợp nhằm bảo đảm thống nhất trong hệ thống quản lý đánh giá trên toàn quốc.

**Điều 53. Sử dụng kết quả đánh giá hiệu quả của tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo công lập**

1. Kết quả đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cơ sở để điều chỉnh kế hoạch khoa học và công nghệ, phương án phân bổ và bố trí ngân sách nhà nước, biên chế và sắp xếp tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và áp dụng chính sách ưu đãi đối với tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức được đánh giá và xếp loại hiệu quả cao được phân bổ kinh phí ở mức cao hơn trong kế hoạch ngân sách trung hạn và hằng năm để mở rộng quy mô hoạt động, triển khai nhiệm vụ mới và nâng cao năng lực nghiên cứu.

3. Tổ chức được đánh giá và xếp loại hiệu quả trung bình hoặc thấp được phân bổ kinh phí tương ứng với mức độ hoàn thành nhiệm vụ; phải xây dựng kế hoạch cải thiện hiệu quả hoạt động mới đủ điều kiện đề xuất kinh phí bổ sung ở các chu kỳ tiếp theo.

4. Việc điều chỉnh mức phân bổ kinh phí được thực hiện định kỳ hằng năm hoặc theo chu kỳ đánh giá, bảo đảm gắn phân bổ nguồn lực công với kết quả đầu ra và tác động thực tế của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**Điều 54. Kinh phí thực hiện hoạt động đánh giá**

1. Kinh phí phục vụ hoạt động đánh giá được bố trí trong tổng mức kinh phí của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, với tỷ lệ tối thiểu 3% tổng dự toán được duyệt. Đối với chương trình hoặc nhiệm vụ có quy mô lớn, mức chi cụ thể có thể được điều chỉnh phù hợp theo giai đoạn thực hiện.

2. Nguồn kinh phí thực hiện đánh giá được bảo đảm từ:

a) Ngân sách nhà nước cấp cho chương trình, nhiệm vụ hoặc tổ chức được đánh giá;

b) Nguồn kinh phí hợp pháp khác của tổ chức chủ trì hoặc tổ chức thực hiện đánh giá.

3. Nội dung chi bao gồm:

a) Thuê chuyên gia độc lập, tổ chức đánh giá độc lập;

b) Chi phí tổ chức các phiên họp hội đồng, khảo sát thực địa, thu thập dữ liệu và phân tích thông tin;

c) Chi phí xây dựng công cụ, nền tảng, phần mềm phục vụ đánh giá;

d) Chi phí lập báo cáo, công bố kết quả và các hoạt động giám sát, kiểm tra việc triển khai khuyến nghị sau đánh giá.

# **Chương V**

# **CHUYỂN ĐỔI SỐ, HẠ TẦNG THÔNG TIN, THỐNG KÊ  KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

**Điều 55. Phát triển hạ tầng số và dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và phát triển hạ tầng số phục vụ nhu cầu tính toán và xử lý dữ liệu trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm đồng bộ, an toàn thông tin và kết nối với các hạ tầng số khác. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xây dựng và cung cấp hạ tầng số cho các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời các dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

**Điều 56. Xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các thông tin, dữ liệu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các thông tin liên quan khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn thông tin, an ninh mạng; có khả năng tích hợp, mở rộng, kết nối, chia sẻ với các hệ thống, nền tảng số khác; hỗ trợ xác thực điện tử, định danh số; và bảo đảm quyền truy cập phù hợp với từng đối tượng người dùng.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ban hành quy định về quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**Điều 57.** **Xây dựng và phát triển Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia**

1. Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia là công cụ để theo dõi, quản lý, toàn diện, tập trung, thống nhất; đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ Trung ương đến địa phương; được ứng dụng trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ tổng hợp, phân tích, đánh giá, quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia được sử dụng để quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, kết quả và sản phẩm khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ, tài chính - đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức và nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng và các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác.

3. Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ các cấp có trách nhiệm sử dụng Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; ban hành hướng dẫn sử dụng Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

**Điều 58. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

**1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), và dữ liệu lỡn (Big data) để nâng cao năng lực, hiệu quả làm việc và năng suất nghiên cứu của đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: Hỗ trợ tự động hóa quy trình tra cứu, tổng hợp, phân tích thông tin khoa học và công nghệ; hỗ trợ viết, dịch thuật, trích dẫn tài liệu khoa học; gợi ý vấn đề nghiên cứu, ý tưởng đổi mới sáng tạo dựa trên phân tích dữ liệu lớn và xu hướng khoa học toàn cầu; tối ưu hóa công tác tổ chức, quản lý, báo cáo và đánh giá hiệu quả công việc và các hoạt động hỗ trợ khác.**

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng hệ thống dữ liệu khoa học mở hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công cụ dữ liệu lớn phục vụ phân tích, đánh giá xu hướng công nghệ, dự báo chiến lược, hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ, đánh giá hiệu quả đầu tư và hỗ trợ ra quyết định trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**3. Việc ứng dụng AI và Big data phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:**

**- Bảo đảm tính minh bạch, giải thích được và trách nhiệm giải trình của thuật toán AI trong các hoạt động hỗ trợ chuyên môn;**

**- Tôn trọng quyền tác giả, sở hữu trí tuệ và bảo mật dữ liệu cá nhân của nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu và đối tượng liên quan;**

**- Không sử dụng AI để thay thế hoàn toàn hoạt động học thuật, đánh giá hoặc ra quyết định chuyên môn mà không có sự tham gia của con người.**

**4. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hướng dẫn kỹ thuật về đạo đức sử dụng AI trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.**

5. Nhà nước khuyến khích hợp tác công – tư trong việc xây dựng, triển khai và chia sẻ các công cụ, nền tảng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 59. Kinh phí cho hoạt động thông tin, thống kê và đánh giá khoa học

1. Nguồn kinh phí hoạt động thông tin, thống kê, đánh giá khoa học và các hoạt động khác quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ thông tin, thống kê, đánh giá khoa học (nếu có);

c) Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thông tin, thống kê và đánh giá khoa học

a) Đầu tư xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ;

b) Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức thực hiện chức năng thông tin, thống kê và đánh giá khoa học;

c) Các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và chuyển đổi số của tổ chức thực hiện chức năng thông tin, thống kê và đánh giá khoa học công lập;

d) Tạo lập, phát triển, cập nhật và mua nguồn tin khoa học và công nghệ; mua các phần mềm ứng dụng trong hoạt động thông tin, thống kê, đánh giá khoa học;

đ) Duy trì và phát triển mạng thông tin khoa học và công nghệ, trang thông tin và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ;

e) Phổ biến thông tin, tri thức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

g) Hợp tác và hội nhập quốc tế về thông tin, thống kê và đánh giá khoa học;

h) Thuê chuyên gia;

i) Điều tra, khảo sát, phỏng vấn thực tế;

k) Các nội dung có liên quan khác về hoạt động thông tin, thống kê và đánh giá khoa học theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân hợp tác, tài trợ cho hoạt động thông tin, thống kê, đánh giá khoa học và các hoạt động khác quy định tại Nghị định này.

# **Chương VI**

# **Điều khoản thi hành**

## Điều 60. Quy định chuyển tiếp

1. **Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ** đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị pháp lý cho đến khi có thay đổi, bổ sung. Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định này.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát điều kiện thành lập theo quy định tại Nghị định này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

## Điều 61. Hiệu lực thi hành

1.Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ và Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

## Điều 62. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KHCN (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG** |